KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 001028729.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Nhơn Nghĩa A
   Ấp: Nhơn Phú 1 , xã: Nhơn Nghĩa A, huyện: Châu Thành A
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 001028729.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.96	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	19.9	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	78.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.076	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.052	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	13.3	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.601	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 001028729.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	142	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 1/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 13/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 002028730.00

1. **Tên khách hàng/** *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ/** *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu/** *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích/** *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu/** *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Thạnh Xuân
   Ấp: Trầu Hôi, xã: Thạnh Xuân, huyện: Châu Thành A
6. **Mô tả mẫu/** *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả/** *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 002028730.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Vết 0.327 (< LOQ = 0.6)	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	284	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	285	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.299	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.08	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	136	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.306	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 002028730.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Vết 0.008 (< LOQ = 0.015)	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.072	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	887	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có chỉ tiêu Clorua (Cl^-) nằm ngoài QCVN 01-1:2018/BYT, các chỉ tiêu kiểm nghiệm còn lại phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 003028731.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Vị Thanh 2
   Ấp: ấp 1, xã: Vị Thanh, huyện: Vị Thủy
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 003028731.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Vết 0.457 (< LOQ = 0.6)	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	128	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	70.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.167	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.022	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	178	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.467	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 003028731.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	554	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
C.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 004028732.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Hỏa Tiến
   Ấp: Thạnh An, xã: Hỏa Tiến, huyện: TP.Vị Thanh
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 004028732.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.76	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	85.9	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	93.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.173	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.04	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	97.8	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.477	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 004028732.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.043	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	413	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC
Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 005028733.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Vị Thủy
   Ấp: ấp 4 , xã: Vị Thủy, huyện: Vị Thủy
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 005028733.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.96	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	23.8	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	66.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.155	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Vết 0.013 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.036	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	12.9	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.385	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 005028733.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.024	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	142	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 006028734.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Nhà máy nước Nàng Mau
   Ấp: ấp 1, xã: TT. Nàng Mau, huyện: Vị Thủy
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 2/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 13/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 006028734.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.18	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	51.8	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	63.5	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.189	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.038	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	64.0	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.287	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 006028734.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.048	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	268	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 007028735.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Vị Thắng
   Ấp: 7, xã: Vị Thắng, huyện: Vị Thủy
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 2/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 13/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 007028735.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	239	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	81.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.525	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	110	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), $N\text{-}NO_3$ (*) / Nitrate (NO_3^- as N), $N\text{-}NO_3$ (*)	0.341	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 007028735.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	902	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.N.H.H ★ TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL ★ Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 008028736.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Long Bình
   Ấp: Khu vực Bình Tân, xã: Phường Vĩnh Tường, huyện: TX. Long Mỹ
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

Trang/ *Page No*: 2/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 13/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 008028736.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	0.914	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	21.7	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	65.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.107	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Vết 0.017 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	11.2	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.560	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X2911O736
Mã KQ/ *RP. No*: 008028736.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Vết 0.015 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	134	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 009028737.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Nhà máy nước Long Mỹ
   Ấp: ấp 3 , xã: Thị trấn Vĩnh Viễn, huyện: Long Mỹ
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 009028737.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.18	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	32.0	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	65.0	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.207	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.046	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	19.8	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.246	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 009028737.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.025	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	173	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.N.H.H ★ TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL ★ Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 010028738.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Phụng Hiệp
   Ấp: Mỹ Thuận 1, xã: Phụng Hiệp, huyện: Phụng Hiệp
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

M.S.C.N:03142...
Q.TÂN BÌNH

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 010028738.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	40.5	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	226	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.328	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Vết 0.019 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	108	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), $N\text{-}NO_3$ (*) / Nitrate (NO_3^- as N), $N\text{-}NO_3$ (*)	1.04	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 010028738.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Vết 0.013 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	515	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-00 C.T.T.N.H.H TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 011028739.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước tại bể chứa**
   Trạm cấp nước tập trung xã Phú Tân
   Ấp: Phú Tân A, xã: Phú Tân, huyện: Châu Thành
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 011028739.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.40	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	9.23	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	235	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.380	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.020	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	86.6	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.569	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 011028739.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	0.022	mg/L	-	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.042	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	504	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 012028740.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Đông Thạnh
   Ấp: Phước Thạnh, xã: Đông Thạnh, huyện: Châu Thành
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 012028740.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	144	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	225	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.387	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.065	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	184	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.217	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày ban hành/ *Date of issue*: 13/09/2023

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 012028740.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Vết 0.007 (< LOQ = 0.015)	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.116	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	923	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-0 C.T.T.N.H.H TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 013028741.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Đông Phước A
   Ấp: Long Lợi, xã: Đông Phước A, huyện: Châu Thành
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong chai nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 013028741.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	92.3	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	273	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.334	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.100	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	123	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.329	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 013028741.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.138	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	658	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có chỉ tiêu Mangan (Mn) nằm ngoài QCVN 01-1:2018/BYT, các chỉ tiêu kiểm nghiệm còn lại phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-T.P HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 014028742.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Long Thạnh
   Ấp: Trường Khánh, xã: Long Thạnh, huyện: Phụng Hiệp
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 014028742.00

STT/ *No.*		Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*	Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	Vết 0.261 (< LOQ = 0.6)	mgO_2/L	0.2	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	22.0	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	215	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.473	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	Vết 0.018 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	85.5	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), $N\text{-}NO_3$ (*) / Nitrate (NO_3^- as N), $N\text{-}NO_3$ (*)	0.567	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

2615-001-C
TRUNG TÂM
KIỂM NGHIỆM
TSL
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNH
KHOA HỌC
TSL
TP. HỒ C

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 014028742.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	0.022	mg/L	-	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.193	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	536	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615 C.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 015028743.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Hòa An - Hiệp Hưng
   Ấp: ấp 1, xã: Hòa An, huyện: Phụng Hiệp
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 015028743.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	0.784	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	24.5	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	185	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.225	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.021	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	11.5	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	0.475	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 015028743.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), $N\text{-}NO_2$ (*) / Nitrite (NO_2^- as N), $N\text{-}NO_2$ (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Vết 0.015 (< LOQ = 0.02)	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	152	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4. LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp./ Limit of quantification.
5.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
6.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 016028744.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Phương Bình
   Ấp: Phương Qưới, xã: Phương Bình, huyện: Phụng Hiệp
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

M.S.C.N:031...
Q.TÂN BÌNH

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 016028744.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.11	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	23.8	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	165	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.286	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.027	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	12.8	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), $N\text{-}NO_3$ (*) / Nitrate (NO_3^- as N), $N\text{-}NO_3$ (*)	0.577	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.
Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.
Telephone: (+84) 28.7302.4687 **Website: http://tsl-net.com.vn**

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 016028744.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	0.022	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	144	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

Trang/ *Page No*: 1/3
Ngày ban hành/ *Date of issue*: 13/09/2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 017028745.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Phương Phú
   Ấp: Phương Bình, xã: Phương Phú, huyện: Phụng Hiệp
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 017028745.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	0.718	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	22.7	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	185	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.384	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.025	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	14.2	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), $N\text{-}NO_3$ (*) / Nitrate (NO_3^- as N), $N\text{-}NO_3$ (*)	0.297	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 017028745.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.005	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	158	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001-C.T.T.N.H.H
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 018028746.00

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* (c) : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN HẬU GIANG**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* (c) : Ấp 2, TT Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date of receiving* : 10/09/2023
4. **Thời gian phân tích**/ *Date of Testing* : 10/09/2023 - 13/09/2023
5. **Thông tin mẫu**/ *Information of sample* (c) : **Nước sạch thành phẩm**
   Trạm Tân Phước Hưng
   Ấp: Phó Đường, xã: Tân Phước Hưng, huyện: Phụng Hiệp
6. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong can nhựa
7. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

TSL
QUALITY BUILDS TRUST

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 018028746.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
1	LS	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) (*) / Ammonium (NH_3 and NH_4^+ as N) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.2	TCVN 5988:1995	0.3
2	LS	Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0003	TS-KT-QP-28:2021	0.01
3	LS	Chỉ số pecmanganat ($KMnO_4$) (*) / Permanganate index ($KMnO_4$) (*)	1.68	mgO_2/L	-	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993 E)	2
4	LS	Clorua (Cl^-) (*) / Chloride (Cl^-) (*)	68.2	mg/L	-	SMEWW 4500 (Cl^-) B:2017	250 (hoặc 300)
5	LS	Đồng (Cu) (*) / Copper (Cu) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	1
6	LS	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)(*) / Total hardness (caculated as $CaCO_3$) (*)	177	$mgCaCO_3/L$	-	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984 E)	300
7	LS	Fluor (F^-) (*) / Fluoride (F^-) (*)	0.332	mg/L	-	SMEWW 4500 (F^-) D:2017	1.5
8	LS	Kẽm (Zn) (*) / Zinc (Zn) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	2
9	LS	Mangan (Mn) (*) / Manganese (Mn) (*)	0.032	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.1
10	LS	Natri (Na) (*) / Sodium (Na) (*)	96.4	mg/L	-	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	200
11	LS	Nhôm (Al) (*) / Aluminium (Al) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.2
12	LS	Nitrat (NO_3^- tính theo N), N-NO_3 (*) / Nitrate (NO_3^- as N), N-NO_3 (*)	1.20	mg/L	-	SMEWW 4500 (NO_3^-) E:2017	2

TSL SCIENCE CO.,LTD
HCM Laboratory: 592A Cong Hoa Street, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Ca Mau Laboratory: No 11, 3/2 Street, Ward 5, Ca Mau City, Vietnam.
Ha Noi Laboratory: No 17, adjacent to Shophouse D1 in area D, Le Trong Tan New Urban Area, Duong Noi Ward, Ha Dong District, Hanoi City, Vietnam.
Telephone: (+84) 28.7302.4687
Website: http://tsl-net.com.vn

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Mã số/ *Ref. No*: 1X291I0736
Mã KQ/ *RP. No*: 018028746.00

STT/ *No.*	Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)*		Kết Quả/ *Result (s)*	Đơn Vị/ *Unit*	GHPH/ *LOD*	Phương Pháp Thử/ *Test Method*	QCVN 01-1:2018/ BYT
13	LS	Nitrit (NO_2^- tính theo N), N-NO_2 (*) / Nitrite (NO_2^- as N), N-NO_2 (*)	0.04	mg/L	-	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)	0.05
14	LS	Sắt (Fe) (*) / Iron (Fe) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.007	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011 SMEWW 3120:2017)	0.3
15	LS	Sunfua (S^{2-}) (*) / Sulfide (S^{2-}) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.03	EPA 376.2	0.05
16	LS	Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*)	Không phát hiện/ Not Detected	mg/L	0.0002	TS-KT-QP-28:2021	0.001
17	LS	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*) / Total dissolved solids (TDS) (*)	482	mg/L	-	SMEWW 2540 C:2017	1000

Chú thích/ *Remarks*:
Mẫu có các chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp theo QCVN 01-1:2018/BYT
1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.
2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.
3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limit of detection.
4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.
5.Mẫu do khách hàng cung cấp/ The sample is provided by the customer.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
TECHNICAL MANAGER

NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

M.S.C.N:0314212615-001 C.T.T.N.H.H TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL Q.TÂN BÌNH-TP.HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TẤN CƯỜNG

1. (c): Thông tin được cung cấp bởi Khách hàng/ *Information is provided by the customer.*
2. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng/ *Testing results in the test report are valid only for the sample(s) as received.*
3. Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý của TSL/ *This test report shall not be reproduced except in full, without the written approval of TSL.*